

**BIỂU TỔNG HỢP TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
HUYỆN PHÚ LƯƠNG**

Huyện Phú Lương

1. Số hộ và dân số chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và đơn vị

Đơn vị hành chính	Số hộ (hộ)	Số nhân khẩu (người)			Tỷ trọng dân số Nữ (%)
		Tổng số	Chia theo giới tính:		
			Nam	Nữ	
Tổng số	28.363	102.292	50.882	51.410	50,3
<i>Chia theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị	3.526	12.371	5.962	6.409	51,8
Nông thôn	24.837	89.921	44.920	45.001	50,0
<i>Chia theo cấp xã</i>					
Thị trấn Đu	2.498	8.829	4.242	4.587	52,0
Thị trấn Giang Tiên	1.028	3.542	1.720	1.822	51,4
Xã Yên Ninh	2.011	6.777	3.424	3.353	49,5
Xã Yên Trạch	1.781	6.118	3.115	3.003	49,1
Xã Yên Đổ	2.003	7.245	3.594	3.651	50,4
Xã Yên Lạc	1.917	7.085	3.590	3.495	49,3
Xã Ôn Lương	949	3.300	1.662	1.638	49,6
Xã Động Đạt	2.373	8.882	4.331	4.551	51,2
Xã Phủ Lý	902	3.163	1.584	1.579	49,9
Xã Phú Đô	1.587	5.768	2.897	2.871	49,8
Xã Hợp Thành	764	2.596	1.285	1.311	50,5
Xã Tức Tranh	2.404	8.826	4.445	4.381	49,6
Xã Phấn Mễ	2.833	10.471	5.176	5.295	50,6
Xã Vô Tranh	2.511	9.227	4.558	4.669	50,6
Xã Cổ Lũng	2.802	10.463	5.259	5.204	49,7

Huyện Phú Lương

2. Số hộ chia theo quy mô hộ và đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2020

Đơn vị tính: Hộ

Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Chia ra theo quy mô hộ						
		Hộ 1 người	Hộ 2 người	Hộ 3 người	Hộ 4 người	Hộ 5 người	Hộ 6 người	Hộ từ 7 người trở lên
Tổng số	28.363	1.994	5.081	6.171	7.973	4.352	2.096	696
<i>Chia ra:</i>								
Thị trấn Đu	2.498	269	473	536	647	348	173	52
Thị trấn Giang Tiên	1.028	85	206	225	294	137	63	18
Xã Yên Ninh	2.011	168	424	521	495	247	118	38
Xã Yên Trạch	1.781	120	396	424	474	219	110	38
Xã Yên Đỗ	2.003	125	359	459	544	313	153	50
Xã Yên Lạc	1.917	104	293	439	584	311	134	52
Xã Ôn Lương	949	60	222	214	248	109	68	28
Xã Động Đạt	2.373	179	376	487	621	375	248	87
Xã Phủ Lý	902	57	186	208	257	106	67	21
Xã Phú Đô	1.587	64	285	393	456	249	107	33
Xã Hợp Thành	764	74	144	166	233	93	41	13
Xã Tức Tranh	2.404	136	390	520	760	369	168	61
Xã Phấn Mễ	2.833	195	493	526	837	442	260	80
Xã Vô Tranh	2.511	178	381	508	788	407	191	58
Xã Cổ Lũng	2.802	180	453	545	735	627	195	67

Huyện Phú Lương

3. Dân số phân theo độ tuổi, thành thị, nông thôn, giới tính tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	102.292	50.882	51.410	12.371	5.962	6.409	89.921	44.920	45.001
Chia ra									
0 tuổi	1.640	829	811	221	113	108	1.419	716	703
1 tuổi	1.867	968	899	219	113	106	1.648	855	793
2 tuổi	1.723	909	814	189	104	85	1.534	805	729
3 tuổi	2.022	1.033	989	237	117	120	1.785	916	869
4 tuổi	2.014	994	1.020	231	117	114	1.783	877	906
5 tuổi	1.845	955	890	224	107	117	1.621	848	773
6 tuổi	2.195	1.127	1.068	282	154	128	1.913	973	940
7 tuổi	1.849	957	892	196	108	88	1.653	849	804
8 tuổi	1.790	894	896	206	115	91	1.584	779	805
9 tuổi	1.660	838	822	193	106	87	1.467	732	735
10 tuổi	1.544	845	699	176	100	76	1.368	745	623
11 tuổi	1.552	770	782	237	110	127	1.315	660	655
12 tuổi	1.443	723	720	208	92	116	1.235	631	604
13 tuổi	1.377	703	674	198	93	105	1.179	610	569
14 tuổi	1.277	682	595	217	112	105	1.060	570	490
15 tuổi	1.407	753	654	189	98	91	1.218	655	563
16 tuổi	1.281	683	598	151	76	75	1.130	607	523
17 tuổi	1.193	607	586	133	61	72	1.060	546	514
18 tuổi	1.082	578	504	95	42	53	987	536	451
19 tuổi	918	474	444	82	35	47	836	439	397
20 tuổi	925	516	409	75	44	31	850	472	378
21 tuổi	1.009	522	487	92	49	43	917	473	444
22 tuổi	969	463	506	110	52	58	859	411	448
23 tuổi	1.170	590	580	127	60	67	1.043	530	513
24 tuổi	1.385	707	678	161	72	89	1.224	635	589
25 tuổi	1.358	664	694	154	70	84	1.204	594	610
26 tuổi	1.573	799	774	178	91	87	1.395	708	687
27 tuổi	1.654	842	812	196	87	109	1.458	755	703
28 tuổi	2.013	1.025	988	239	117	122	1.774	908	866
29 tuổi	1.950	1.004	946	213	102	111	1.737	902	835
30 tuổi	1.824	930	894	179	76	103	1.645	854	791
31 tuổi	2.037	1.043	994	219	107	112	1.818	936	882
32 tuổi	1.862	922	940	197	94	103	1.665	828	837
33 tuổi	1.878	1.031	847	193	89	104	1.685	942	743
34 tuổi	1.962	1.076	886	228	114	114	1.734	962	772
35 tuổi	1.867	996	871	190	104	86	1.677	892	785
36 tuổi	1.780	912	868	198	107	91	1.582	805	777
37 tuổi	1.697	882	815	198	87	111	1.499	795	704
38 tuổi	1.505	781	724	187	100	87	1.318	681	637
39 tuổi	1.648	812	836	166	84	82	1.482	728	754
40 tuổi	1.472	752	720	170	78	92	1.302	674	628
41 tuổi	1.461	743	718	157	58	99	1.304	685	619
42 tuổi	1.601	819	782	205	99	106	1.396	720	676
43 tuổi	1.402	679	723	166	77	89	1.236	602	634
44 tuổi	1.424	767	657	164	75	89	1.260	692	568
45 tuổi	1.331	638	693	164	75	89	1.167	563	604
46 tuổi	1.365	670	695	156	63	93	1.209	607	602
47 tuổi	1.322	657	665	144	71	73	1.178	586	592

Huyện Phú Lương

3. Dân số phân theo độ tuổi, thành thị, nông thôn, giới tính tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
48 tuổi	1.297	645	652	170	77	93	1.127	568	559
49 tuổi	1.234	592	642	142	55	87	1.092	537	555
50 tuổi	1.326	636	690	172	78	94	1.154	558	596
51 tuổi	1.209	563	646	152	73	79	1.057	490	567
52 tuổi	1.332	662	670	146	69	77	1.186	593	593
53 tuổi	1.355	638	717	184	84	100	1.171	554	617
54 tuổi	1.457	699	758	193	89	104	1.264	610	654
55 tuổi	1.378	629	749	177	88	89	1.201	541	660
56 tuổi	1.300	648	652	157	83	74	1.143	565	578
57 tuổi	1.134	535	599	140	62	78	994	473	521
58 tuổi	1.242	629	613	182	95	87	1.060	534	526
59 tuổi	1.214	549	665	181	79	102	1.033	470	563
60 tuổi	1.159	543	616	182	89	93	977	454	523
61 tuổi	1.085	519	566	147	74	73	938	445	493
62 tuổi	773	354	419	124	62	62	649	292	357
63 tuổi	698	318	380	98	44	54	600	274	326
64 tuổi	692	316	376	95	46	49	597	270	327
65 tuổi	590	267	323	88	51	37	502	216	286
66 tuổi	600	268	332	83	40	43	517	228	289
67 tuổi	498	220	278	70	34	36	428	186	242
68 tuổi	456	193	263	65	27	38	391	166	225
69 tuổi	451	197	254	53	27	26	398	170	228
70 tuổi	383	150	233	58	28	30	325	122	203
71 tuổi	374	157	217	51	22	29	323	135	188
72 tuổi	306	127	179	53	25	28	253	102	151
73 tuổi	262	89	173	38	14	24	224	75	149
74 tuổi	299	116	183	42	17	25	257	99	158
75 tuổi	244	98	146	34	13	21	210	85	125
76 tuổi	214	91	123	33	12	21	181	79	102
77 tuổi	225	83	142	29	11	18	196	72	124
78 tuổi	236	97	139	33	17	16	203	80	123
79 tuổi	243	92	151	20	6	14	223	86	137
80 tuổi	201	65	136	30	10	20	171	55	116
81 tuổi	183	61	122	24	13	11	159	48	111
82 tuổi	164	56	108	23	9	14	141	47	94
83 tuổi	165	58	107	19	3	16	146	55	91
84 tuổi	127	44	83	23	10	13	104	34	70
85 tuổi	133	36	97	16	4	12	117	32	85
86 tuổi	167	55	112	21	9	12	146	46	100
87 tuổi	143	45	98	27	10	17	116	35	81
88 tuổi	125	37	88	15	3	12	110	34	76
89 tuổi	113	38	75	17	10	7	96	28	68
90 tuổi	85	31	54	13	7	6	72	24	48
91 tuổi	63	12	51	8	1	7	55	11	44
92 tuổi	45	14	31	4	2	2	41	12	29
93 tuổi	48	16	32	3	1	2	45	15	30
94 tuổi	28	3	25	7	1	6	21	2	19
95 tuổi trở lên	113	27	86	19	3	16	94	24	70

Huyện Phú Lương

4. Cơ cấu dân số theo giới tính, độ tuổi, thành thị, nông thôn, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	100,00	49,74	50,26	100,00	48,19	51,81	100,00	49,95	50,05
Chia ra									
0 tuổi	100,00	50,55	49,45	100,00	51,13	48,87	100,00	50,46	49,54
1 tuổi	100,00	51,85	48,15	100,00	51,60	48,40	100,00	51,88	48,12
2 tuổi	100,00	52,76	47,24	100,00	55,03	44,97	100,00	52,48	47,52
3 tuổi	100,00	51,09	48,91	100,00	49,37	50,63	100,00	51,32	48,68
4 tuổi	100,00	49,35	50,65	100,00	50,65	49,35	100,00	49,19	50,81
5 tuổi	100,00	51,76	48,24	100,00	47,77	52,23	100,00	52,31	47,69
6 tuổi	100,00	51,34	48,66	100,00	54,61	45,39	100,00	50,86	49,14
7 tuổi	100,00	51,76	48,24	100,00	55,10	44,90	100,00	51,36	48,64
8 tuổi	100,00	49,94	50,06	100,00	55,83	44,17	100,00	49,18	50,82
9 tuổi	100,00	50,48	49,52	100,00	54,92	45,08	100,00	49,90	50,10
10 tuổi	100,00	54,73	45,27	100,00	56,82	43,18	100,00	54,46	45,54
11 tuổi	100,00	49,61	50,39	100,00	46,41	53,59	100,00	50,19	49,81
12 tuổi	100,00	50,10	49,90	100,00	44,23	55,77	100,00	51,09	48,91
13 tuổi	100,00	51,05	48,95	100,00	46,97	53,03	100,00	51,74	48,26
14 tuổi	100,00	53,41	46,59	100,00	51,61	48,39	100,00	53,77	46,23
15 tuổi	100,00	53,52	46,48	100,00	51,85	48,15	100,00	53,78	46,22
16 tuổi	100,00	53,32	46,68	100,00	50,33	49,67	100,00	53,72	46,28
17 tuổi	100,00	50,88	49,12	100,00	45,86	54,14	100,00	51,51	48,49
18 tuổi	100,00	53,42	46,58	100,00	44,21	55,79	100,00	54,31	45,69
19 tuổi	100,00	51,63	48,37	100,00	42,68	57,32	100,00	52,51	47,49
20 tuổi	100,00	55,78	44,22	100,00	58,67	41,33	100,00	55,53	44,47
21 tuổi	100,00	51,73	48,27	100,00	53,26	46,74	100,00	51,58	48,42
22 tuổi	100,00	47,78	52,22	100,00	47,27	52,73	100,00	47,85	52,15
23 tuổi	100,00	50,43	49,57	100,00	47,24	52,76	100,00	50,81	49,19
24 tuổi	100,00	51,05	48,95	100,00	44,72	55,28	100,00	51,88	48,12
25 tuổi	100,00	48,90	51,10	100,00	45,45	54,55	100,00	49,34	50,66
26 tuổi	100,00	50,79	49,21	100,00	51,12	48,88	100,00	50,75	49,25
27 tuổi	100,00	50,91	49,09	100,00	44,39	55,61	100,00	51,78	48,22
28 tuổi	100,00	50,92	49,08	100,00	48,95	51,05	100,00	51,18	48,82
29 tuổi	100,00	51,49	48,51	100,00	47,89	52,11	100,00	51,93	48,07
30 tuổi	100,00	50,99	49,01	100,00	42,46	57,54	100,00	51,91	48,09
31 tuổi	100,00	51,20	48,80	100,00	48,86	51,14	100,00	51,49	48,51
32 tuổi	100,00	49,52	50,48	100,00	47,72	52,28	100,00	49,73	50,27
33 tuổi	100,00	54,90	45,10	100,00	46,11	53,89	100,00	55,91	44,09
34 tuổi	100,00	54,84	45,16	100,00	50,00	50,00	100,00	55,48	44,52
35 tuổi	100,00	53,35	46,65	100,00	54,74	45,26	100,00	53,19	46,81
36 tuổi	100,00	51,24	48,76	100,00	54,04	45,96	100,00	50,88	49,12
37 tuổi	100,00	51,97	48,03	100,00	43,94	56,06	100,00	53,04	46,96
38 tuổi	100,00	51,89	48,11	100,00	53,48	46,52	100,00	51,67	48,33
39 tuổi	100,00	49,27	50,73	100,00	50,60	49,40	100,00	49,12	50,88
40 tuổi	100,00	51,09	48,91	100,00	45,88	54,12	100,00	51,77	48,23
41 tuổi	100,00	50,86	49,14	100,00	36,94	63,06	100,00	52,53	47,47
42 tuổi	100,00	51,16	48,84	100,00	48,29	51,71	100,00	51,58	48,42
43 tuổi	100,00	48,43	51,57	100,00	46,39	53,61	100,00	48,71	51,29
44 tuổi	100,00	53,86	46,14	100,00	45,73	54,27	100,00	54,92	45,08
45 tuổi	100,00	47,93	52,07	100,00	45,73	54,27	100,00	48,24	51,76
46 tuổi	100,00	49,08	50,92	100,00	40,38	59,62	100,00	50,21	49,79
47 tuổi	100,00	49,70	50,30	100,00	49,31	50,69	100,00	49,75	50,25

Huyện Phú Lương

4. Cơ cấu dân số theo giới tính, độ tuổi, thành thị, nông thôn, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
48 tuổi	100,00	49,73	50,27	100,00	45,29	54,71	100,00	50,40	49,60
49 tuổi	100,00	47,97	52,03	100,00	38,73	61,27	100,00	49,18	50,82
50 tuổi	100,00	47,96	52,04	100,00	45,35	54,65	100,00	48,35	51,65
51 tuổi	100,00	46,57	53,43	100,00	48,03	51,97	100,00	46,36	53,64
52 tuổi	100,00	49,70	50,30	100,00	47,26	52,74	100,00	50,00	50,00
53 tuổi	100,00	47,08	52,92	100,00	45,65	54,35	100,00	47,31	52,69
54 tuổi	100,00	47,98	52,02	100,00	46,11	53,89	100,00	48,26	51,74
55 tuổi	100,00	45,65	54,35	100,00	49,72	50,28	100,00	45,05	54,95
56 tuổi	100,00	49,85	50,15	100,00	52,87	47,13	100,00	49,43	50,57
57 tuổi	100,00	47,18	52,82	100,00	44,29	55,71	100,00	47,59	52,41
58 tuổi	100,00	50,64	49,36	100,00	52,20	47,80	100,00	50,38	49,62
59 tuổi	100,00	45,22	54,78	100,00	43,65	56,35	100,00	45,50	54,50
60 tuổi	100,00	46,85	53,15	100,00	48,90	51,10	100,00	46,47	53,53
61 tuổi	100,00	47,83	52,17	100,00	50,34	49,66	100,00	47,44	52,56
62 tuổi	100,00	45,80	54,20	100,00	50,00	50,00	100,00	44,99	55,01
63 tuổi	100,00	45,56	54,44	100,00	44,90	55,10	100,00	45,67	54,33
64 tuổi	100,00	45,66	54,34	100,00	48,42	51,58	100,00	45,23	54,77
65 tuổi	100,00	45,25	54,75	100,00	57,95	42,05	100,00	43,03	56,97
66 tuổi	100,00	44,67	55,33	100,00	48,19	51,81	100,00	44,10	55,90
67 tuổi	100,00	44,18	55,82	100,00	48,57	51,43	100,00	43,46	56,54
68 tuổi	100,00	42,32	57,68	100,00	41,54	58,46	100,00	42,46	57,54
69 tuổi	100,00	43,68	56,32	100,00	50,94	49,06	100,00	42,71	57,29
70 tuổi	100,00	39,16	60,84	100,00	48,28	51,72	100,00	37,54	62,46
71 tuổi	100,00	41,98	58,02	100,00	43,14	56,86	100,00	41,80	58,20
72 tuổi	100,00	41,50	58,50	100,00	47,17	52,83	100,00	40,32	59,68
73 tuổi	100,00	33,97	66,03	100,00	36,84	63,16	100,00	33,48	66,52
74 tuổi	100,00	38,80	61,20	100,00	40,48	59,52	100,00	38,52	61,48
75 tuổi	100,00	40,16	59,84	100,00	38,24	61,76	100,00	40,48	59,52
76 tuổi	100,00	42,52	57,48	100,00	36,36	63,64	100,00	43,65	56,35
77 tuổi	100,00	36,89	63,11	100,00	37,93	62,07	100,00	36,73	63,27
78 tuổi	100,00	41,10	58,90	100,00	51,52	48,48	100,00	39,41	60,59
79 tuổi	100,00	37,86	62,14	100,00	30,00	70,00	100,00	38,57	61,43
80 tuổi	100,00	32,34	67,66	100,00	33,33	66,67	100,00	32,16	67,84
81 tuổi	100,00	33,33	66,67	100,00	54,17	45,83	100,00	30,19	69,81
82 tuổi	100,00	34,15	65,85	100,00	39,13	60,87	100,00	33,33	66,67
83 tuổi	100,00	35,15	64,85	100,00	15,79	84,21	100,00	37,67	62,33
84 tuổi	100,00	34,65	65,35	100,00	43,48	56,52	100,00	32,69	67,31
85 tuổi	100,00	27,07	72,93	100,00	25,00	75,00	100,00	27,35	72,65
86 tuổi	100,00	32,93	67,07	100,00	42,86	57,14	100,00	31,51	68,49
87 tuổi	100,00	31,47	68,53	100,00	37,04	62,96	100,00	30,17	69,83
88 tuổi	100,00	29,60	70,40	100,00	20,00	80,00	100,00	30,91	69,09
89 tuổi	100,00	33,63	66,37	100,00	58,82	41,18	100,00	29,17	70,83
90 tuổi	100,00	36,47	63,53	100,00	53,85	46,15	100,00	33,33	66,67
91 tuổi	100,00	19,05	80,95	100,00	12,50	87,50	100,00	20,00	80,00
92 tuổi	100,00	31,11	68,89	100,00	50,00	50,00	100,00	29,27	70,73
93 tuổi	100,00	33,33	66,67	100,00	33,33	66,67	100,00	33,33	66,67
94 tuổi	100,00	10,71	89,29	100,00	14,29	85,71	100,00	9,52	90,48
95 tuổi trở lên	100,00	23,89	76,11	100,00	15,79	84,21	100,00	25,53	74,47

Huyện Phú Lương

5. Dân số chia theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Nhóm tuổi	Tổng số		Thành thị		Nông thôn		Đơn vị tính: Người		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ			
Tổng số	102.292	50.882	51.410	12.371	5.962	6.409	89.921	44.920	45.001
Chia ra:									
Từ 0-4 tuổi	9.266	4.733	4.533	1.097	564	533	8.169	4.169	4.000
5-9 tuổi	9.339	4.771	4.568	1.101	590	511	8.238	4.181	4.057
10-14 tuổi	7.193	3.723	3.470	1.036	507	529	6.157	3.216	2.941
15-19 tuổi	5.881	3.095	2.786	650	312	338	5.231	2.783	2.448
20-24 tuổi	5.458	2.798	2.660	565	277	288	4.893	2.521	2.372
25-29 tuổi	8.548	4.334	4.214	980	467	513	7.568	3.867	3.701
30-34 tuổi	9.563	5.002	4.561	1.016	480	536	8.547	4.522	4.025
35-39 tuổi	8.497	4.383	4.114	939	482	457	7.558	3.901	3.657
40-44 tuổi	7.360	3.760	3.600	862	387	475	6.498	3.373	3.125
45-49 tuổi	6.549	3.202	3.347	776	341	435	5.773	2.861	2.912
50-54 tuổi	6.679	3.198	3.481	847	393	454	5.832	2.805	3.027
55-59 tuổi	6.268	2.990	3.278	837	407	430	5.431	2.583	2.848
60-64 tuổi	4.407	2.050	2.357	646	315	331	3.761	1.735	2.026
65-69 tuổi	2.595	1.145	1.450	359	179	180	2.236	966	1.270
70-74 tuổi	1.624	639	985	242	106	136	1.382	533	849
75-79 tuổi	1.162	461	701	149	59	90	1.013	402	611
80-84 tuổi	840	284	556	119	45	74	721	239	482
85 tuổi trở lên	1.063	314	749	150	51	99	913	263	650

Huyện Phú Lương

6. Cơ cấu dân số chia theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	Nam	Tổng số	Nam	Tổng số	Nam
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Chia ra:</i>						
Từ 0-4 tuổi	9,1	9,3	8,9	9,5	8,3	9,1
5-9 tuổi	9,1	9,4	8,9	9,9	8,0	9,2
10-14 tuổi	7,0	7,3	8,4	8,5	8,3	6,8
15-19 tuổi	5,7	6,1	5,3	5,2	5,3	5,8
20-24 tuổi	5,3	5,5	4,6	4,6	4,5	5,4
25-29 tuổi	8,4	8,5	7,9	7,8	8,0	8,4
30-34 tuổi	9,3	9,8	8,2	8,1	8,4	9,5
35-39 tuổi	8,3	8,6	7,6	8,1	7,1	8,4
40-44 tuổi	7,2	7,4	7,0	6,5	7,4	7,2
45-49 tuổi	6,4	6,3	6,3	5,7	6,8	6,4
50-54 tuổi	6,5	6,3	6,8	6,6	7,1	6,5
55-59 tuổi	6,1	5,9	6,8	6,8	6,7	6,0
60-64 tuổi	4,3	4,0	5,2	5,3	5,2	4,2
65-69 tuổi	2,5	2,3	2,9	3,0	2,8	2,5
70-74 tuổi	1,6	1,3	2,0	1,8	2,1	1,5
75-79 tuổi	1,1	0,9	1,2	1,0	1,4	1,1
80-84 tuổi	0,8	0,6	1,0	0,8	1,2	0,8
85 tuổi trở lên	1,0	0,6	1,2	0,9	1,5	1,0

Huyện Phú Lương

7. Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Chung	Thị trấn Đu	Thị trấn Giang Tiền	Xã Yên Ninh	Xã Yên Trạch	Xã Yên Đỗ	Xã Yên Lạc	Xã Ôn Lương	Xã Động Đạt
Tổng số	102.292	8.829	3.542	6.777	6.118	7.245	7.085	3.300	8.882
0 tuổi	1.640	168	53	122	99	114	108	54	151
1 tuổi	1.867	173	46	115	127	152	135	67	159
2 tuổi	1.723	154	35	108	121	124	135	59	132
3 tuổi	2.022	180	57	148	115	188	149	85	217
4 tuổi	2.014	171	60	150	123	170	142	60	189
5 tuổi	1.845	172	52	133	113	128	129	60	172
6 tuổi	2.195	192	90	140	141	185	147	65	209
7 tuổi	1.849	145	51	120	131	147	137	64	164
8 tuổi	1.790	160	46	113	113	128	119	47	154
9 tuổi	1.660	133	60	105	127	143	105	52	135
10 tuổi	1.544	127	49	98	117	92	109	47	133
11 tuổi	1.552	176	61	104	89	110	101	43	144
12 tuổi	1.443	170	38	74	77	97	86	38	122
13 tuổi	1.377	153	45	87	78	73	93	38	104
14 tuổi	1.277	175	42	92	83	78	94	27	87
15 tuổi	1.407	145	44	84	77	101	104	32	129
16 tuổi	1.281	103	48	70	57	94	95	39	119
17 tuổi	1.193	94	39	63	64	94	81	31	95
18 tuổi	1.082	64	31	74	50	86	82	31	67
19 tuổi	918	52	30	47	39	60	95	28	73
20 tuổi	925	56	19	59	52	60	63	25	80
21 tuổi	1.009	59	33	60	39	79	98	19	80
22 tuổi	969	68	42	54	53	77	93	26	81
23 tuổi	1.170	81	46	67	43	82	104	36	108
24 tuổi	1.385	107	54	86	64	79	127	36	109
25 tuổi	1.358	111	43	85	81	113	98	27	137
26 tuổi	1.573	127	51	101	96	134	115	50	129
27 tuổi	1.654	143	53	112	109	128	128	38	143
28 tuổi	2.013	172	67	119	125	151	147	57	170
29 tuổi	1.950	148	65	136	112	139	157	58	171
30 tuổi	1.824	134	45	129	111	146	144	67	157
31 tuổi	2.037	166	53	132	142	170	137	69	157
32 tuổi	1.862	134	63	130	125	135	133	59	147
33 tuổi	1.878	156	37	128	119	121	128	65	165
34 tuổi	1.962	168	60	120	119	148	127	64	182
35 tuổi	1.867	145	45	119	138	120	121	70	146
36 tuổi	1.780	141	57	109	110	132	118	50	160
37 tuổi	1.697	148	50	94	94	116	104	57	155
38 tuổi	1.505	135	52	104	99	88	129	49	133
39 tuổi	1.648	118	48	116	82	123	122	56	154
40 tuổi	1.472	130	40	106	96	98	99	46	115
41 tuổi	1.461	114	43	115	83	102	86	53	118
42 tuổi	1.601	143	62	110	94	109	115	53	120
43 tuổi	1.402	123	43	93	75	102	101	47	105
44 tuổi	1.424	115	49	88	94	99	92	46	123
45 tuổi	1.331	106	58	105	61	96	78	48	116
46 tuổi	1.365	90	66	113	82	81	111	42	121
47 tuổi	1.322	81	63	103	80	94	85	39	106
48 tuổi	1.297	111	59	88	71	77	86	35	122

Huyện Phú Lương

7. Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Chung	Thị trấn Đu	Thị trấn Giang Tiền	Xã Yên Ninh	Xã Yên Trạch	Xã Yên Đỗ	Xã Yên Lạc	Xã Ôn Lương	Xã Động Đạt
49 tuổi	1.234	95	47	99	79	78	91	38	100
50 tuổi	1.326	120	52	102	68	91	80	40	104
51 tuổi	1.209	99	53	79	66	82	73	37	108
52 tuổi	1.332	98	48	115	85	92	89	52	103
53 tuổi	1.355	136	48	82	78	107	80	45	112
54 tuổi	1.457	126	67	100	95	89	105	59	129
55 tuổi	1.378	128	49	99	75	87	87	53	125
56 tuổi	1.300	114	43	96	75	97	94	43	128
57 tuổi	1.134	97	43	72	68	74	78	46	121
58 tuổi	1.242	115	67	78	72	98	83	35	110
59 tuổi	1.214	133	48	88	65	85	76	61	106
60 tuổi	1.159	118	64	78	53	84	67	45	116
61 tuổi	1.085	106	41	65	76	62	65	39	95
62 tuổi	773	91	33	47	48	46	40	27	75
63 tuổi	698	72	26	39	44	40	57	29	69
64 tuổi	692	61	34	42	30	47	47	33	51
65 tuổi	590	63	25	28	36	34	29	25	65
66 tuổi	600	59	24	31	30	32	24	21	60
67 tuổi	498	47	23	22	43	32	29	32	36
68 tuổi	456	42	23	24	29	24	32	17	52
69 tuổi	451	42	11	21	28	31	22	18	44
70 tuổi	383	42	16	26	25	27	20	8	32
71 tuổi	374	31	20	28	25	26	22	13	31
72 tuổi	306	31	22	20	13	9	21	13	31
73 tuổi	262	26	12	16	18	13	14	10	22
74 tuổi	299	28	14	27	27	23	17	10	30
75 tuổi	244	24	10	24	20	19	13	7	23
76 tuổi	214	17	16	15	20	18	10	4	17
77 tuổi	225	19	10	18	19	14	10	4	17
78 tuổi	236	16	17	26	11	16	9	4	22
79 tuổi	243	10	10	22	15	7	11	5	18
80 tuổi	201	17	13	9	8	10	13	8	23
81 tuổi	183	17	7	19	7	9	7	3	17
82 tuổi	164	13	10	12	11	6	3	5	11
83 tuổi	165	12	7	9	14	10	6	7	16
84 tuổi	127	14	9	13	6	11	2	5	11
85 tuổi	133	12	4	5	8	6	7	9	12
86 tuổi	167	17	4	14	8	8	10	6	16
87 tuổi	143	19	8	8	7	7	10	3	6
88 tuổi	125	11	4	8	3	7	12	8	5
89 tuổi	113	13	4	3	5	2	8	2	15
90 tuổi	85	11	2	4	3	3	4	2	8
91 tuổi	63	5	3	2	2	7	2	3	5
92 tuổi	45	4	-	3	-	1	4	4	2
93 tuổi	48	2	1	3	4	4	3	2	4
94 tuổi	28	4	3	2	2	1	1	2	-
95 tuổi trở lên	113	15	4	6	4	6	6	4	14

Huyện Phú Lương

7. (tiếp) Dân số phân theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Chung	Xã Phú Lý	Xã Phú Đô	Xã Hợp Thành	Xã Tức Tranh	Xã Phấn Mễ	Xã Vô Tranh	Xã Cổ Lũng
Tổng số	102.292	3.163	5.768	2.596	8.826	10.471	9.227	10.463
0 tuổi	1.640	34	115	37	121	177	131	156
1 tuổi	1.867	60	115	50	135	175	177	181
2 tuổi	1.723	75	119	48	142	166	139	166
3 tuổi	2.022	61	111	43	138	202	182	146
4 tuổi	2.014	73	124	57	164	192	160	179
5 tuổi	1.845	65	111	43	131	197	169	170
6 tuổi	2.195	65	128	61	150	213	203	206
7 tuổi	1.849	56	109	43	157	183	167	175
8 tuổi	1.790	52	108	48	155	199	157	191
9 tuổi	1.660	43	95	31	156	185	141	149
10 tuổi	1.544	49	95	50	114	167	152	145
11 tuổi	1.552	37	84	22	133	159	137	152
12 tuổi	1.443	40	84	36	134	138	141	168
13 tuổi	1.377	50	80	36	147	136	134	123
14 tuổi	1.277	30	66	29	109	132	105	128
15 tuổi	1.407	42	81	26	152	132	132	126
16 tuổi	1.281	39	77	40	106	121	125	148
17 tuổi	1.193	40	64	19	124	122	132	131
18 tuổi	1.082	41	64	21	130	111	120	110
19 tuổi	918	26	54	16	101	104	98	95
20 tuổi	925	17	32	25	105	105	118	109
21 tuổi	1.009	24	60	26	98	118	106	110
22 tuổi	969	31	40	24	81	110	87	102
23 tuổi	1.170	34	80	17	109	105	108	150
24 tuổi	1.385	44	93	25	119	149	136	157
25 tuổi	1.358	46	79	26	124	141	119	128
26 tuổi	1.573	26	105	38	146	147	144	164
27 tuổi	1.654	50	74	32	143	164	154	183
28 tuổi	2.013	46	137	45	162	196	203	216
29 tuổi	1.950	59	123	42	165	195	191	189
30 tuổi	1.824	69	110	34	187	176	139	176
31 tuổi	2.037	67	118	55	193	198	179	201
32 tuổi	1.862	80	110	57	163	189	181	156
33 tuổi	1.878	54	122	41	180	210	176	176
34 tuổi	1.962	69	117	57	157	184	185	205
35 tuổi	1.867	66	114	54	147	213	174	195
36 tuổi	1.780	69	94	53	132	198	186	171
37 tuổi	1.697	66	94	54	150	165	143	207
38 tuổi	1.505	52	81	46	139	143	113	142
39 tuổi	1.648	62	115	35	132	162	143	180
40 tuổi	1.472	42	74	42	154	143	151	136
41 tuổi	1.461	44	94	36	130	130	141	172
42 tuổi	1.601	59	78	48	153	158	128	171
43 tuổi	1.402	39	90	44	117	124	135	164
44 tuổi	1.424	45	66	35	138	143	129	162
45 tuổi	1.331	39	75	25	120	127	116	161
46 tuổi	1.365	31	94	26	102	134	131	141

7. (tiếp) Dân số phân theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Chung	Xã Phú Lý	Xã Phú Đô	Xã Hợp Thành	Xã Tứ Trưng	Xã Phấn Mễ	Xã Vô Tranh	Xã Cổ Lũng
47 tuổi	1.322	28	69	38	130	117	143	146
48 tuổi	1.297	34	86	47	100	131	111	139
49 tuổi	1.234	34	71	34	104	139	89	136
50 tuổi	1.326	32	73	42	129	134	125	134
51 tuổi	1.209	36	74	42	108	117	113	122
52 tuổi	1.332	34	77	33	113	156	111	126
53 tuổi	1.355	34	65	39	111	157	120	141
54 tuổi	1.457	43	61	35	150	133	112	153
55 tuổi	1.378	49	74	31	108	142	127	144
56 tuổi	1.300	45	61	46	106	142	81	129
57 tuổi	1.134	39	59	30	85	109	100	113
58 tuổi	1.242	38	48	40	120	134	89	115
59 tuổi	1.214	46	50	32	99	105	92	128
60 tuổi	1.159	35	60	26	87	134	89	103
61 tuổi	1.085	36	50	22	93	123	92	120
62 tuổi	773	25	32	20	50	79	75	85
63 tuổi	698	30	35	11	56	69	50	71
64 tuổi	692	21	31	21	56	89	63	66
65 tuổi	590	19	25	13	37	69	49	73
66 tuổi	600	14	28	13	54	70	49	91
67 tuổi	498	23	24	15	38	42	46	46
68 tuổi	456	14	20	10	34	53	38	44
69 tuổi	451	17	23	11	43	53	36	51
70 tuổi	383	10	24	9	23	54	28	39
71 tuổi	374	7	16	14	37	41	20	43
72 tuổi	306	12	12	1	29	35	31	26
73 tuổi	262	5	15	8	24	33	27	19
74 tuổi	299	8	8	7	18	29	29	24
75 tuổi	244	4	14	8	15	23	13	27
76 tuổi	214	5	11	6	27	18	13	17
77 tuổi	225	12	10	6	11	23	14	38
78 tuổi	236	4	18	10	16	25	17	25
79 tuổi	243	7	13	12	21	21	31	40
80 tuổi	201	3	9	5	13	23	16	31
81 tuổi	183	6	8	10	16	19	22	16
82 tuổi	164	7	10	6	11	21	21	17
83 tuổi	165	2	5	7	19	13	19	19
84 tuổi	127	2	4	8	8	11	8	15
85 tuổi	133	3	4	2	12	17	13	19
86 tuổi	167	5	9	3	14	21	16	16
87 tuổi	143	5	4	5	12	19	9	21
88 tuổi	125	3	7	2	11	18	16	10
89 tuổi	113	3	3	5	8	16	11	15
90 tuổi	85	6	6	2	7	18	5	4
91 tuổi	63	4	4	3	5	5	9	4
92 tuổi	45	1	3	-	5	5	6	7
93 tuổi	48	1	-	2	3	11	4	4
94 tuổi	28	1	-	2	-	1	2	7
95 tuổi trở lên	113	3	2	4	5	16	9	15

Huyện Phú Lương

8. Dân số theo dân tộc, thành thị, nông thôn, giới tính, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	102.292	50.882	51.410	12.371	5.962	6.409	89.921	44.920	45.001
Kinh	50.326	24.824	25.502	8.640	4.238	4.402	41.686	20.586	21.100
Tày	24.408	12.087	12.321	1.579	678	901	22.829	11.409	11.420
Sán Chay	13.495	6.966	6.529	750	377	373	12.745	6.589	6.156
Nùng	6.443	3.233	3.210	889	423	466	5.554	2.810	2.744
Dao	3.257	1.621	1.636	112	36	76	3.145	1.585	1.560
Sán Diu	3.156	1.579	1.577	229	105	124	2.927	1.474	1.453
Mông	443	227	216	19	11	8	424	216	208
Hoa	265	147	118	88	54	34	177	93	84
Mường	258	106	152	21	12	9	237	94	143
Thái	143	41	102	16	6	10	127	35	92
Ngái	12	6	6	6	5	1	6	1	5
Xơ Đăng	10	9	1	10	9	1	-	-	-
Hrê	10	5	5	-	-	-	10	5	5
La Chí	10	2	8	-	-	-	10	2	8
Bru Vân Kiều	8	4	4	6	4	2	2	-	2
Co	7	4	3	-	-	-	7	4	3
Cơ Lao	7	2	5	-	-	-	7	2	5
Khmer	6	2	4	1	1	-	5	1	4
Giáy	4	3	1	-	-	-	4	3	1
Gia Rai	3	2	1	-	-	-	3	2	1
Ê Đê	3	1	2	2	-	2	1	1	-
Cơ Ho	3	2	1	-	-	-	3	2	1
Tà Ôi	3	3	-	3	3	-	-	-	-
Chăm	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Thổ	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Lào	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Ba Na	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Mảng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Không xác định	4	4	-	-	-	-	4	4	-

Huyện Phú Lương

9. Dân số chia theo dân tộc, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Dân tộc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Dân số chia theo dân tộc (người)									
Tổng số	102.292	50.882	51.410	12.371	5.962	6.409	89.921	44.920	45.001
Chia ra:									
1. Kinh	50.326	24.824	25.502	8.640	4.238	4.402	41.686	20.586	21.100
2. Tày	24.408	12.087	12.321	1.579	678	901	22.829	11.409	11.420
3. Nùng	6.443	3.233	3.210	889	423	466	5.554	2.810	2.744
4. Sán Dìu	3.156	1.579	1.577	229	105	124	2.927	1.474	1.453
5. Sán Chay	13.495	6.966	6.529	750	377	373	12.745	6.589	6.156
6. Dao	3.257	1.621	1.636	112	36	76	3.145	1.585	1.560
7. Hmông	443	227	216	19	11	8	424	216	208
8. Hoa (Hán)	265	147	118	88	54	34	177	93	84
9. Các dân tộc khác	499	198	301	65	40	25	434	158	276
Cơ cấu dân tộc (%)									
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chia ra:									
1. Kinh	49,2	48,8	49,6	69,8	71,1	68,7	46,4	45,8	46,9
2. Tày	23,9	23,8	24,0	12,8	11,4	14,1	25,4	25,4	25,4
3. Nùng	6,3	6,4	6,2	7,2	7,1	7,3	6,2	6,3	6,1
4. Sán Dìu	3,1	3,1	3,1	1,9	1,8	1,9	3,3	3,3	3,2
5. Sán Chay	13,2	13,7	12,7	6,1	6,3	5,8	14,2	14,7	13,7
6. Dao	3,2	3,2	3,2	0,9	0,6	1,2	3,5	3,5	3,5
7. Hmông	0,4	0,4	0,4	0,2	0,2	0,1	0,5	0,5	0,5
8. Hoa (Hán)	0,3	0,3	0,2	0,7	0,9	0,5	0,2	0,2	0,2
9. Các dân tộc khác	0,5	0,4	0,6	0,5	0,7	0,4	0,5	0,4	0,6

Huyện Phú Lương

10. Dân số chia theo dân tộc và đơn vị hành chính cấp xã

	Số Dân tộc trên địa bàn	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số (%)	Dân số chia theo dân tộc (người)					
			Dân tộc Kinh	Dân tộc thiểu số	Chia ra:			
					Tày	Nùng	Sán Chay	Các dân tộc khác
Tổng số	28	51,9	44.929	48.534	22.979	5.606	12.789	7.160
Thị trấn Đu	15	38,9	5.397	3.432	1.429	837	706	460
Thị trấn Giang Tiên	11	8,4	3.243	299	150	52	44	53
Xã Yên Ninh	12	79,6	1.382	5.395	3.061	403	686	1.245
Xã Yên Trạch	12	92,4	464	5.654	5.411	62	70	111
Xã Yên Đỗ	14	70,2	2.157	5.088	3.184	294	396	1.214
Xã Yên Lạc	11	58,6	2.930	4.155	600	258	3.109	188
Xã Ôn Lương	11	86,7	439	2.861	2.763	25	12	61
Xã Động Đạt	15	57,9	3.737	5.145	1.681	2.401	207	856
Xã Phú Lý	13	80,3	622	2.541	2.296	89	38	118
Xã Phú Đô	13	62,0	2.194	3.574	112	176	3.043	243
Xã Hợp Thành	9	84,4	405	2.191	2.098	33	7	53
Xã Tức Tranh	13	33,8	5.839	2.987	164	145	2.599	79
Xã Phấn Mễ	13	29,9	7.340	3.131	605	429	1.485	612
Xã Vô Tranh	11	21,1	7.283	1.944	364	367	1.029	184
Xã Cổ Lũng	13	34,1	6.894	3.569	490	872	64	2.143

Huyện Phú Lương

11. Tỷ lệ dân số dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh theo thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	99,6	99,4	99,6	99,6	99,6
Thị trấn Đu	99,5	99,5	-	99,5	99,5
Thị trấn Giang Tiên	98,8	98,8	-	98,4	99,2
Xã Yên Ninh	98,9	-	98,9	98,5	99,4
Xã Yên Trạch	99,5	-	99,5	99,3	99,7
Xã Yên Đỗ	99,1	-	99,1	99,2	98,9
Xã Yên Lạc	99,9	-	99,9	100,0	99,7
Xã Ôn Lương	100,0	-	100,0	100,0	100,0
Xã Động Đạt	99,9	-	99,9	100,0	99,8
Xã Phú Lý	99,7	-	99,7	100,0	99,3
Xã Phú Đô	99,5	-	99,5	99,6	99,3
Xã Hợp Thành	99,6	-	99,6	100,0	99,1
Xã Tức Tranh	100,0	-	100,0	100,0	100,0
Xã Phấn Mễ	99,8	-	99,8	99,8	99,8
Xã Vô Tranh	99,7	-	99,7	100,0	99,5
Xã Cổ Lũng	99,6	-	99,6	99,5	99,7

Huyện Phú Lương

12. Dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đi học, thành thị, nông thôn, giới tính, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	21.192	10.897	10.295	71.036	34.979	36.057	798	273	525
<i>Theo nhóm tuổi</i>									
5-9	9.253	4.729	4.524	35	21	14	51	21	30
10-14	7.080	3.652	3.428	76	45	31	37	26	11
15-19	4.083	2.070	2.013	1.774	1.015	759	24	10	14
20-24	544	272	272	4.892	2.512	2.380	22	14	8
25-29	75	44	31	8.427	4.267	4.160	46	23	23
30-34	83	62	21	9.435	4.925	4.510	45	15	30
35-39	41	37	4	8.396	4.311	4.085	60	35	25
40-44	24	23	1	7.292	3.711	3.581	44	26	18
45-49	7	6	1	6.494	3.170	3.324	48	26	22
50-54	1	1	-	6.636	3.177	3.459	42	20	22
55-59	1	1	-	6.219	2.964	3.255	48	25	23
60 tuổi trở lên	-	-	-	11.360	4.861	6.499	331	32	299

13. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đi học, thành thị, nông thôn, giới tính, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	22,8	23,6	22,0	76,4	75,8	76,9	0,9	0,6	1,1
<i>Theo nhóm tuổi</i>									
Từ 5-9 tuổi	99,1	99,1	99,0	0,4	0,4	0,3	0,5	0,4	0,7
10-14	98,4	98,1	98,8	1,1	1,2	0,9	0,5	0,7	0,3
15-19	69,4	66,9	72,3	30,2	32,8	27,2	0,4	0,3	0,5
20-24	10,0	9,7	10,2	89,6	89,8	89,5	0,4	0,5	0,3
25-29	0,9	1,0	0,7	98,6	98,5	98,7	0,5	0,5	0,5
30-34	0,9	1,2	0,5	98,7	98,5	98,9	0,5	0,3	0,7
35-39	0,5	0,8	0,1	98,8	98,4	99,3	0,7	0,8	0,6
40-44	0,3	0,6	-	99,1	98,7	99,5	0,6	0,7	0,5
45-49	0,1	0,2	-	99,2	99,0	99,3	0,7	0,8	0,7
50-54	-	-	-	99,4	99,3	99,4	0,6	0,6	0,6
55-59	-	-	-	99,2	99,1	99,3	0,8	0,8	0,7
60 tuổi trở lên	-	-	-	97,2	99,3	95,6	2,8	0,7	4,4

Huyện Phú Lương

14. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng biết đọc biết viết, thành thị, nông thôn, giới tính và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	97,4	98,0	96,8	98,6	99,1	98,2	97,2	97,8	96,6
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>									
15-19	99,5	99,6	99,3	99,4	99,7	99,1	99,5	99,6	99,3
20-24	99,3	99,2	99,5	99,6	99,3	100,0	99,3	99,2	99,4
25-29	99,2	99,1	99,2	99,3	99,6	99,0	99,1	99,1	99,2
30-34	98,9	99,0	98,9	99,4	99,6	99,3	98,9	99,0	98,8
35-39	98,0	97,5	98,5	98,9	98,5	99,3	97,9	97,4	98,4
40-44	97,7	97,1	98,4	98,7	98,2	99,2	97,6	97,0	98,3
45-49	97,2	96,3	98,0	99,2	98,8	99,5	96,9	96,1	97,8
50-54	97,7	97,5	97,8	99,3	99,0	99,6	97,4	97,3	97,6
55-59	97,8	98,0	97,6	99,3	99,8	98,8	97,5	97,7	97,4
60-64	96,9	97,6	96,3	98,9	100,0	97,9	96,6	97,2	96,1
65-69	95,4	97,3	93,9	98,1	98,9	97,2	94,9	97,0	93,4
70-74	92,2	97,2	89,0	95,9	97,2	94,9	91,6	97,2	88,1
75-79	87,8	95,9	82,5	92,6	98,3	88,9	87,1	95,5	81,5
80 tuổi trở lên	77,4	92,3	70,5	87,7	99,0	81,5	75,6	91,0	68,8

Huyện Phú Lương

15. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Đơn vị: %	
Tổng số	100,00	7,69	22,78	39,84	15,35	2,26	3,49	3,14	5,28	0,17	0,00		
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>													
15-19 tuổi	100,00	0,66	10,00	68,19	20,86	0,29	-	-	-	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	1,03	5,29	25,08	48,06	3,26	2,46	6,76	8,06	-	-	-	-
25-29 tuổi	100,00	1,78	8,18	33,61	26,49	2,54	5,01	9,87	12,18	0,34	-	-	-
30-34 tuổi	100,00	2,77	14,13	39,58	20,19	3,08	6,61	4,82	8,50	0,32	-	-	-
35-39 tuổi	100,00	5,71	27,27	37,76	12,70	3,11	4,33	2,11	6,66	0,34	0,01	-	-
40-44 tuổi	100,00	8,45	37,27	36,72	6,06	2,50	1,94	0,92	5,83	0,30	0,01	-	-
45-49 tuổi	100,00	8,86	28,80	43,02	9,91	2,78	1,74	1,15	3,62	0,12	-	-	-
50-54 tuổi	100,00	8,13	27,65	47,96	8,34	1,83	2,29	1,42	2,32	0,06	-	-	-
55-59 tuổi	100,00	8,22	26,36	48,30	7,82	1,36	3,46	1,88	2,54	0,06	-	-	-
60-64 tuổi	100,00	12,39	30,50	41,98	5,01	1,70	4,65	2,20	1,52	0,05	-	-	-
65-69 tuổi	100,00	15,30	35,69	33,29	4,51	1,73	4,59	2,58	2,31	-	-	-	-
70-74 tuổi	100,00	26,79	34,91	24,82	4,06	1,97	4,86	1,05	1,54	-	-	-	-
75-79 tuổi	100,00	33,39	39,68	16,78	2,75	1,72	3,44	0,34	1,81	0,09	-	-	-
80 tuổi trở lên	100,00	44,98	39,78	8,41	1,94	0,84	2,10	0,58	1,37	-	-	-	-

Huyện Phú Lương

16. Tỷ lệ dân số nam từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị: %										
	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
TỔNG SỐ (Nam)	100,00	6,64	22,00	39,88	15,99	3,59	4,51	2,48	4,74	0,16	0,01
15-19 tuổi	100,00	0,58	11,79	67,24	20,16	0,23	-	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	1,36	6,72	27,31	47,32	4,18	2,86	5,00	5,25	-	-
25-29 tuổi	100,00	2,26	10,27	36,02	24,50	4,08	5,84	7,50	9,39	0,14	-
30-34 tuổi	100,00	3,02	14,41	37,66	20,49	4,88	8,54	4,56	6,18	0,26	-
35-39 tuổi	100,00	6,68	25,58	35,05	13,16	5,07	6,02	1,98	6,07	0,37	0,02
40-44 tuổi	100,00	10,37	37,07	32,37	6,20	3,99	3,09	0,85	5,66	0,37	0,03
45-49 tuổi	100,00	10,46	30,23	38,25	10,12	4,59	2,44	0,47	3,28	0,16	-
50-54 tuổi	100,00	8,69	27,92	44,92	8,97	3,10	2,81	0,81	2,69	0,09	-
55-59 tuổi	100,00	7,46	24,25	50,03	8,19	1,97	4,35	0,60	3,08	0,07	-
60-64 tuổi	100,00	10,63	25,90	44,84	6,83	2,98	5,41	1,02	2,34	0,05	-
65-69 tuổi	100,00	10,22	31,09	38,86	7,16	2,62	4,28	1,75	4,02	-	-
70-74 tuổi	100,00	15,96	28,17	35,37	6,73	2,19	6,73	1,56	3,29	-	-
75-79 tuổi	100,00	20,39	34,06	26,25	5,64	3,25	5,64	0,65	3,90	0,22	-
80 tuổi trở lên	100,00	24,25	39,96	18,23	4,68	1,67	5,52	1,51	4,18	-	-

Huyện Phú Lương

17. Tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
TỔNG SỐ (Nữ)	100,00	8,70	23,54	39,78	14,72	0,98	2,50	3,79	5,81	0,18	-
15-19 tuổi	100,00	0,75	8,00	69,25	21,64	0,36	-	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	0,68	3,80	22,74	48,83	2,29	2,03	8,61	11,02	-	-
25-29 tuổi	100,00	1,28	6,03	31,15	28,52	0,95	4,15	12,32	15,05	0,55	-
30-34 tuổi	100,00	2,50	13,81	41,67	19,86	1,12	4,49	5,11	11,05	0,39	-
35-39 tuổi	100,00	4,67	29,07	40,66	12,20	1,02	2,53	2,24	7,29	0,32	-
40-44 tuổi	100,00	6,44	37,47	41,26	5,92	0,94	0,75	1,00	6,00	0,22	-
45-49 tuổi	100,00	7,32	27,43	47,59	9,71	1,05	1,08	1,79	3,94	0,09	-
50-54 tuổi	100,00	7,61	27,41	50,76	7,76	0,66	1,81	1,98	1,98	0,03	-
55-59 tuổi	100,00	8,91	28,28	46,75	7,47	0,79	2,65	3,05	2,04	0,06	-
60-64 tuổi	100,00	13,92	34,49	39,50	3,44	0,59	3,99	3,22	0,81	0,04	-
65-69 tuổi	100,00	19,31	39,31	28,90	2,41	1,03	4,83	3,24	0,97	-	-
70-74 tuổi	100,00	33,81	39,29	17,96	2,34	1,83	3,65	0,71	0,41	-	-
75-79 tuổi	100,00	41,94	43,37	10,55	0,86	0,71	2,00	0,14	0,43	-	-
80 tuổi trở lên	100,00	54,48	39,69	3,91	0,69	0,46	0,54	0,15	0,08	-	-

Huyện Phú Lương

18. Tỷ lệ dân số thành thị từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị: %										
	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
TỔNG SỐ (Thành thị)	100,00	3,17	10,75	35,22	19,60	4,96	6,57	5,70	13,31	0,71	0,01
15-19 tuổi	100,00	0,62	9,23	72,15	17,54	0,46	-	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	0,35	3,54	11,50	46,03	6,73	4,60	10,44	16,81	-	-
25-29 tuổi	100,00	1,22	2,35	15,31	27,96	5,10	5,92	14,18	26,53	1,43	-
30-34 tuổi	100,00	1,18	4,72	18,60	25,50	6,89	8,66	9,45	23,43	1,57	-
35-39 tuổi	100,00	2,56	8,84	26,73	20,75	7,14	7,88	4,90	19,60	1,49	0,11
40-44 tuổi	100,00	4,76	12,41	39,57	15,31	5,22	2,55	2,32	16,47	1,39	-
45-49 tuổi	100,00	1,42	8,89	41,62	21,91	6,96	4,51	2,84	11,21	0,64	-
50-54 tuổi	100,00	2,24	7,67	46,53	20,07	4,84	7,32	4,25	6,73	0,35	-
55-59 tuổi	100,00	2,39	8,36	48,27	13,14	4,06	10,39	5,38	7,89	0,12	-
60-64 tuổi	100,00	3,41	12,85	49,70	9,13	4,33	10,68	4,95	4,95	-	-
65-69 tuổi	100,00	3,62	20,61	43,18	5,57	3,06	10,58	4,74	8,64	-	-
70-74 tuổi	100,00	10,74	30,59	30,99	6,61	2,89	11,57	2,48	4,13	-	-
75-79 tuổi	100,00	13,42	42,29	30,20	4,03	2,01	2,68	0,67	4,70	-	-
80 tuổi trở lên	100,00	23,79	53,17	13,38	2,23	0,74	3,35	0,74	2,60	-	-

Huyện Phú Lương

19. Tỷ lệ dân số nông thôn từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Số cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Đơn vị: %	
												Thạc sỹ	Tiến sỹ
TỔNG SỐ (Nông thôn)	100,00	8,30	24,41	40,45	14,77	1,90	3,08	2,80	4,19	0,10	0,00		
15-19 tuổi	100,00	0,67	10,09	67,69	21,28	0,27	-	-	-	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	1,10	5,50	26,65	48,29	2,86	2,21	6,34	7,05	-	-	-	-
25-29 tuổi	100,00	1,85	8,93	35,99	26,29	2,21	4,89	9,32	10,32	0,20	-	-	-
30-34 tuổi	100,00	2,96	15,25	42,06	19,56	2,63	6,36	4,27	6,73	0,18	-	-	-
35-39 tuổi	100,00	6,10	29,56	39,13	11,70	2,61	3,89	1,76	5,05	0,20	-	-	-
40-44 tuổi	100,00	8,94	40,57	36,33	4,83	2,14	1,86	0,74	4,42	0,15	0,02	-	-
45-49 tuổi	100,00	9,86	31,47	43,21	8,30	2,22	1,37	0,92	2,60	0,05	-	-	-
50-54 tuổi	100,00	8,98	30,56	48,16	6,64	1,39	1,56	1,01	1,68	0,02	-	-	-
55-59 tuổi	100,00	9,11	29,13	48,32	7,00	0,94	2,39	1,34	1,71	0,06	-	-	-
60-64 tuổi	100,00	13,93	33,53	40,65	4,31	1,25	3,62	1,73	0,93	0,05	-	-	-
65-69 tuổi	100,00	17,17	38,10	31,71	4,34	1,52	3,62	2,24	1,30	-	-	-	-
70-74 tuổi	100,00	29,59	35,67	23,73	3,62	1,81	3,69	0,80	1,09	-	-	-	-
75-79 tuổi	100,00	36,33	39,29	14,80	2,57	1,68	3,55	0,30	1,38	0,10	-	-	-
80 tuổi trở lên	100,00	48,46	37,58	7,59	1,90	0,86	1,90	0,55	1,16	-	-	-	-

Huyện Phú Lương

20. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Đại học trở lên
Tổng số	100,00	85,66	2,26	3,49	3,14	5,28	0,17
<i>Chia ra nhóm tuổi</i>							
15-19 tuổi	100,00	99,71	0,29	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	79,46	3,26	2,46	6,76	8,06	0,00
25-29 tuổi	100,00	70,06	2,54	5,01	9,87	12,18	0,34
30-34 tuổi	100,00	76,67	3,08	6,61	4,82	8,50	0,32
35-39 tuổi	100,00	83,44	3,11	4,33	2,11	6,66	0,35
40-44 tuổi	100,00	88,50	2,50	1,94	0,92	5,83	0,31
45-49 tuổi	100,00	90,59	2,78	1,74	1,15	3,62	0,12
50-54 tuổi	100,00	92,08	1,83	2,29	1,42	2,32	0,06
55-59 tuổi	100,00	90,70	1,36	3,46	1,88	2,54	0,06
60-64 tuổi	100,00	89,88	1,70	4,65	2,20	1,52	0,05
65-69 tuổi	100,00	88,79	1,73	4,59	2,58	2,31	-
70-74 tuổi	100,00	90,58	1,97	4,86	1,05	1,54	-
75-79 tuổi	100,00	92,60	1,72	3,44	0,34	1,81	0,09
80 tuổi trở lên	100,00	95,11	0,84	2,10	0,58	1,37	-

Huyện Phú Lương

21. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và theo giới tính, nhóm tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Đại học trở lên
Dân số Nam	100,00	84,51	3,59	4,51	2,48	4,74	0,17
15-19 tuổi	100,00	99,77	0,23	0,00	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	82,71	4,18	2,86	5,00	5,25	-
25-29 tuổi	100,00	73,05	4,08	5,84	7,50	9,39	0,14
30-34 tuổi	100,00	75,58	4,88	8,54	4,56	6,18	0,26
35-39 tuổi	100,00	80,47	5,07	6,02	1,98	6,07	0,39
40-44 tuổi	100,00	86,01	3,99	3,09	0,85	5,66	0,40
45-49 tuổi	100,00	89,06	4,59	2,44	0,47	3,28	0,16
50-54 tuổi	100,00	90,50	3,10	2,81	0,81	2,69	0,09
55-59 tuổi	100,00	89,93	1,97	4,35	0,60	3,08	0,07
60-64 tuổi	100,00	88,20	2,98	5,41	1,02	2,34	0,05
65-69 tuổi	100,00	87,33	2,62	4,28	1,75	4,02	-
70-74 tuổi	100,00	86,23	2,19	6,73	1,56	3,29	-
75-79 tuổi	100,00	86,34	3,25	5,64	0,65	3,90	0,22
80 tuổi trở lên	100,00	87,12	1,67	5,52	1,51	4,18	-
Dân số Nữ	100,00	86,74	0,98	2,50	3,79	5,81	0,18
15-19 tuổi	100,00	99,64	0,36	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	76,05	2,29	2,03	8,61	11,02	-
25-29 tuổi	100,00	66,98	0,95	4,15	12,32	15,05	0,55
30-34 tuổi	100,00	77,84	1,12	4,49	5,11	11,05	0,39
35-39 tuổi	100,00	86,60	1,02	2,53	2,24	7,29	0,32
40-44 tuổi	100,00	91,09	0,94	0,75	1,00	6,00	0,22
45-49 tuổi	100,00	92,05	1,05	1,08	1,79	3,94	0,09
50-54 tuổi	100,00	93,54	0,66	1,81	1,98	1,98	0,03
55-59 tuổi	100,00	91,41	0,79	2,65	3,05	2,04	0,06
60-64 tuổi	100,00	91,35	0,59	3,99	3,22	0,81	0,04
65-69 tuổi	100,00	89,93	1,03	4,83	3,24	0,97	-
70-74 tuổi	100,00	93,40	1,83	3,65	0,71	0,41	-
75-79 tuổi	100,00	96,72	0,71	2,00	0,14	0,43	-
80 tuổi trở lên	100,00	98,77	0,46	0,54	0,15	0,08	-

Huyện Phú Lương

22. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và theo thành thị, nông thôn, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Đại học trở lên
Thành thị	100,00	68,74	4,96	6,57	5,70	13,31	0,72
15-19 tuổi	100,00	99,54	0,46	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	61,42	6,73	4,60	10,44	16,81	-
25-29 tuổi	100,00	46,84	5,10	5,92	14,18	26,53	1,43
30-34 tuổi	100,00	50,00	6,89	8,66	9,45	23,43	1,57
35-39 tuổi	100,00	58,88	7,14	7,88	4,90	19,60	1,60
40-44 tuổi	100,00	72,05	5,22	2,55	2,32	16,47	1,39
45-49 tuổi	100,00	73,84	6,96	4,51	2,84	11,21	0,64
50-54 tuổi	100,00	76,51	4,84	7,32	4,25	6,73	0,35
55-59 tuổi	100,00	72,16	4,06	10,39	5,38	7,89	0,12
60-64 tuổi	100,00	75,09	4,33	10,68	4,95	4,95	-
65-69 tuổi	100,00	72,98	3,06	10,58	4,74	8,64	-
70-74 tuổi	100,00	78,93	2,89	11,57	2,48	4,13	-
75-79 tuổi	100,00	89,94	2,01	2,68	0,67	4,70	-
80 tuổi trở lên	100,00	92,57	0,74	3,35	0,74	2,60	-
Nông thôn	100,00	87,93	1,90	3,08	2,80	4,19	0,10
15-19 tuổi	100,00	99,73	0,27	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	81,54	2,86	2,21	6,34	7,05	-
25-29 tuổi	100,00	73,06	2,21	4,89	9,32	10,32	0,20
30-34 tuổi	100,00	79,83	2,63	6,36	4,27	6,73	0,18
35-39 tuổi	100,00	86,49	2,61	3,89	1,76	5,05	0,20
40-44 tuổi	100,00	90,67	2,14	1,86	0,74	4,42	0,17
45-49 tuổi	100,00	92,84	2,22	1,37	0,92	2,60	0,05
50-54 tuổi	100,00	94,34	1,39	1,56	1,01	1,68	0,02
55-59 tuổi	100,00	93,56	0,94	2,39	1,34	1,71	0,06
60-64 tuổi	100,00	92,42	1,25	3,62	1,73	0,93	0,05
65-69 tuổi	100,00	91,32	1,52	3,62	2,24	1,30	-
70-74 tuổi	100,00	92,61	1,81	3,69	0,80	1,09	-
75-79 tuổi	100,00	92,99	1,68	3,55	0,30	1,38	0,10
80 tuổi trở lên	100,00	95,53	0,86	1,90	0,55	1,16	-

Huyện Phú Lương

23. Dân số trong độ tuổi lao động chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, theo nhóm tuổi và chia theo cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019

	Tổng số	Chia theo tình trạng hoạt động kinh tế			
		Có việc làm	Thất nghiệp	Không Hoạt động kinh tế	ở nước ngoài
Dân số trong độ tuổi lao động (người)					
Tổng số	64.794	53.443	933	9.861	558
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
15-19	5.872	1.334	101	4.408	29
20-24	5.422	3.924	231	1.074	193
25-29	8.584	7.707	129	575	173
30-34	9.344	8.612	135	528	70
35-39	8.716	8.122	59	494	40
40-44	7.039	6.512	121	387	19
45-49	6.870	6.355	47	433	35
50-54	6.585	5.636	60	889	-
55-59	6.362	5.239	50	1.073	-
Cơ cấu (%)					
Tổng số	100,0	82,5	1,4	15,2	0,9
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
15-19	100,0	22,7	1,7	75,1	0,5
20-24	100,0	72,4	4,3	19,8	3,6
25-29	100,0	89,8	1,5	6,7	2,0
30-34	100,0	92,2	1,4	5,6	0,7
35-39	100,0	93,2	0,7	5,7	0,5
40-44	100,0	92,5	1,7	5,5	0,3
45-49	100,0	92,5	0,7	6,3	0,5
50-54	100,0	85,6	0,9	13,5	-
55-59	100,0	82,3	0,8	16,9	-
Tỷ trọng (%)					
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
15-19	9,1	2,5	10,9	44,7	5,2
20-24	8,4	7,3	24,7	10,9	34,5
25-29	13,2	14,4	13,8	5,8	31,0
30-34	14,4	16,1	14,5	5,4	12,5
35-39	13,5	15,2	6,3	5,0	7,2
40-44	10,9	12,2	13,0	3,9	3,4
45-49	10,6	11,9	5,0	4,4	6,3
50-54	10,2	10,5	6,4	9,0	-
55-59	9,8	9,8	5,3	10,9	-

24. Tỷ trọng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi và lao động có việc làm chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và vị thế việc làm, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tỷ trọng			% Nữ so tổng số
	Tổng số	Nam	Nữ	
Lực lượng lao động chia theo nhóm tuổi	100,0	100,0	100,0	49,4
Từ 15-19 tuổi	2,4	2,7	2,2	44,3
20-24	7,0	6,7	7,3	51,6
25-29	13,2	14,1	12,3	46,1
30-34	14,7	16,1	13,4	44,8
35-39	13,8	13,7	13,9	49,6
40-44	11,2	10,9	11,5	50,7
45-49	10,8	11,0	10,6	48,3
50-54	9,6	8,9	10,3	53,2
55-59	8,9	8,5	9,4	51,9
60-64	5,0	4,6	5,5	53,7
65 tuổi trở lên	3,3	2,9	3,7	55,5
Lao động có việc làm theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	100,0	100,0	100,0	49,5
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	81,6	77,3	86,0	52,2
Sơ cấp	6,0	11,2	0,8	6,5
Trung cấp	3,5	4,5	2,6	35,8
Cao đẳng	3,4	2,9	3,9	56,7
Đại học trở lên	5,4	4,1	6,7	61,7
Lao động có việc làm phân theo vị thế việc làm	100,0	100,0	100,0	49,5
Chủ cơ sở	1,0	1,7	0,4	49,5
Tự làm	41,9	49,8	33,9	18,8
Lao động gia đình	30,4	22,2	38,9	40,0
Xã viên hợp tác xã	0,04	0,1	0,0	63,3
Làm công hưởng lương	26,5	26,3	26,8	-

Huyện Phú Lương

25. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị tính	Chung	Nam	Nữ
Số người thất nghiệp	người	1.022	590	433
Không có trình độ CMKT	„	871	505	365
Sơ cấp	„	11	11	-
Trung cấp	„	28	28	-
Cao đẳng	„	27	9	19
Đại học trở lên	„	86	37	49
Tỷ lệ thất nghiệp	%	1,72	1,96	1,48
Không có trình độ CMKT	„	1,80	2,17	1,45
Sơ cấp	„	0,30	0,32	-
Trung cấp	„	1,34	2,07	-
Cao đẳng	„	1,34	0,97	1,61
Đại học trở lên	„	2,66	3,02	2,44

Huyện Phú Lương

26. Dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
Tổng số	76.494	12.875	56.108	5.767	1.348	396
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>						
15-19 tuổi	5.881	5.628	251	-	2	-
20-24 tuổi	5.458	3.041	2.357	10	39	11
25-29 tuổi	8.548	1.967	6.354	34	147	46
30-34 tuổi	9.563	970	8.185	66	281	61
35-39 tuổi	8.497	427	7.625	180	213	52
40-44 tuổi	7.360	276	6.567	275	190	52
45-49 tuổi	6.549	190	5.808	369	147	35
50-54 tuổi	6.679	142	5.855	531	113	38
55-59 tuổi	6.268	113	5.331	683	100	41
60 tuổi trở lên	11.691	121	7.775	3.619	116	60

27. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Đơn vị tính: %					
	Tổng số	Chia ra				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
Tổng số	100,0	16,83	73,35	7,54	1,76	0,52
15-19 tuổi	100,0	95,70	4,27	-	0,03	-
20-24 tuổi	100,0	55,72	43,18	0,18	0,71	0,20
25-29 tuổi	100,0	23,01	74,33	0,40	1,72	0,54
30-34 tuổi	100,0	10,14	85,59	0,69	2,94	0,64
35-39 tuổi	100,0	5,03	89,74	2,12	2,51	0,61
40-44 tuổi	100,0	3,75	89,23	3,74	2,58	0,71
45-49 tuổi	100,0	2,90	88,69	5,63	2,24	0,53
50-54 tuổi	100,0	2,13	87,66	7,95	1,69	0,57
55-59 tuổi	100,0	1,80	85,05	10,90	1,60	0,65
60 tuổi trở lên	100,0	1,03	66,50	30,96	0,99	0,51

Huyện Phú Lương

28. Phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi, số con đã từng sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết theo thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh			Số con hiện còn sống			Số con đã chết		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	25.354	3.095	22.260	37.799	4.252	33.546	37.478	4.235	33.240	322	17	305
15-19 tuổi	2.858	391	2.468	95	10	84	95	10	84	-	-	-
20-24 tuổi	2.770	249	2.521	2.006	148	1.858	1.968	148	1.820	38	-	38
25-29 tuổi	4.104	552	3.552	5.866	616	5.250	5.800	607	5.193	66	9	57
30-34 tuổi	4.274	601	3.672	7.609	1.034	6.575	7.568	1.034	6.534	41	-	41
35-39 tuổi	4.401	392	4.010	8.388	748	7.640	8.329	748	7.580	60	-	60
40-44 tuổi	3.604	398	3.206	7.260	726	6.534	7.208	726	6.481	52	-	52
45-49 tuổi	3.343	512	2.831	6.575	970	5.605	6.510	962	5.548	65	8	57

Huyện Phú Lương

29. Số con sinh ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/4/2019 theo thành thị, nông thôn, giới tính và phân theo nhóm tuổi của người mẹ

Đơn vị: Người

	Tổng số con sinh ra	Nam	Nữ	Thành thị			Nông thôn		
				Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số con sinh ra	1.639	796	843	220	110	111	1.418	687	733
<i>Chia theo nhóm tuổi của người mẹ</i>									
15-19 tuổi	66	19	47	-	-	-	66	19	47
20-24 tuổi	567	231	336	63	31	32	503	200	304
25-29 tuổi	481	279	202	93	47	47	388	233	156
30-34 tuổi	365	173	192	54	22	32	311	151	160
35-39 tuổi	144	87	57	10	10	-	134	77	57
40-44 tuổi	16	7	9	-	-	-	16	7	9
45-49 tuổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Huyện Phú Lương

30. Diện tích nhà ở bình quân và tỷ trọng hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, loại nhà, đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Diện tích nhà ở bình quân/người (m2/người)	Tỷ trọng (%) Nhà ở chia theo mức độ kiên cố và loại nhà				
		Tổng số	Mức độ kiên cố		Loại nhà	
			Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Tổng số	22,67	100,00	87,91	12,09	-	100,00
Thị trấn Đu	29,35	100,00	97,51	2,49	-	100,00
Thị trấn Giang Tiên	30,45	100,00	97,63	2,37	-	100,00
Xã Yên Ninh	21,76	100,00	75,57	24,43	-	100,00
Xã Yên Trạch	23,05	100,00	50,00	50,00	-	100,00
Xã Yên Đỗ	24,02	100,00	75,74	24,26	-	100,00
Xã Yên Lạc	17,52	100,00	97,55	2,45	-	100,00
Xã Ôn Lương	23,80	100,00	70,41	29,59	-	100,00
Xã Động Đạt	21,77	100,00	94,71	5,29	-	100,00
Xã Phủ Lý	22,60	100,00	66,63	33,37	-	100,00
Xã Phú Đô	20,58	100,00	87,27	12,73	-	100,00
Xã Hợp Thành	20,54	100,00	70,75	29,25	-	100,00
Xã Tức Tranh	21,27	100,00	98,25	1,75	-	100,00
Xã Phấn Mễ	22,81	100,00	98,08	1,92	-	100,00
Xã Vô Tranh	19,61	100,00	97,28	2,72	-	100,00
Xã Cổ Lũng	23,34	100,00	95,06	4,94	-	100,00

Huyện Phú Lương

31. Tỷ trọng hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân/người chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới 8 m ²	8-9 m ²	10-14 m ²	15-19 m ²	20-24 m ²	25-29 m ²	Từ 30 m ² trở lên
Tổng số	100,0	2,22	1,90	18,80	18,20	17,56	10,04	31,28
Thị trấn Đu	100,0	1,33	1,13	12,51	13,03	15,56	10,21	46,24
Thị trấn Giang Tiên	100,0	0,61	1,01	7,68	13,14	14,56	11,02	51,97
Xã Yên Ninh	100,0	2,15	1,60	19,64	17,64	18,64	10,99	29,34
Xã Yên Trạch	100,0	1,48	1,48	17,56	17,96	19,61	9,92	31,98
Xã Yên Đỗ	100,0	3,37	1,71	16,36	17,57	16,41	10,62	33,94
Xã Yên Lạc	100,0	4,13	4,75	28,09	22,66	15,25	7,62	17,49
Xã Ôn Lương	100,0	1,93	1,82	14,90	15,01	18,97	13,18	34,19
Xã Động Đạt	100,0	1,65	1,48	16,75	19,25	20,85	11,04	28,98
Xã Phú Lý	100,0	2,37	1,58	17,93	19,05	16,23	10,15	32,69
Xã Phú Đô	100,0	6,37	2,59	21,06	16,83	19,17	9,65	24,34
Xã Hợp Thành	100,0	1,45	2,90	21,21	17,26	18,31	11,86	27,01
Xã Tức Tranh	100,0	1,43	1,31	22,22	21,04	17,79	7,55	28,67
Xã Phán Mễ	100,0	1,50	1,57	17,18	18,61	16,93	10,70	33,51
Xã Vô Tranh	100,0	2,23	2,02	23,92	21,25	18,90	9,35	22,34
Xã Cổ Lũng	100,0	1,77	2,13	19,41	18,00	15,98	9,99	32,72

Huyện Phú Lương

32. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo năm đưa vào sử dụng chia theo đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến nay	Không xác định
Tổng số	100,00	0,36	21,45	40,62	37,24	0,33
Thị trấn Đu	100,00	0,44	22,61	44,82	31,77	0,36
Thị trấn Giang Tiên	100,00	0,39	36,23	42,45	20,93	-
Xã Yên Ninh	100,00	0,20	12,46	34,50	52,84	-
Xã Yên Trạch	100,00	0,91	12,77	38,71	45,90	1,71
Xã Yên Đỗ	100,00	0,60	17,13	34,20	48,02	0,05
Xã Yên Lạc	100,00	0,05	16,66	37,13	46,16	-
Xã Ôn Lương	100,00	0,00	12,20	36,47	51,33	-
Xã Động Đạt	100,00	0,13	19,42	44,53	34,14	1,78
Xã Phú Lý	100,00	0,00	9,63	37,51	52,86	-
Xã Phú Đô	100,00	0,06	20,04	34,03	45,87	-
Xã Hợp Thành	100,00	0,26	12,12	33,87	53,75	-
Xã Tức Tranh	100,00	0,08	27,88	42,62	29,29	0,13
Xã Phấn Mễ	100,00	0,50	29,27	41,42	28,77	0,04
Xã Vô Tranh	100,00	0,60	25,34	47,76	26,10	0,20
Xã Cổ Lũng	100,01	0,61	28,39	44,58	26,39	0,04

Huyện Phú Lương

33. Số hộ có nhà ở sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Tổng số	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại có định/di động/ máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Xưởng/ ghe	Ô tô	Đơn vị tính: hộ		
Tổng số	25.988	23.682	2.195	3.639	24.547	22.878	14.412	10.644	3.216	22.849	13.019	-	1.450		
Thị trấn Đu	2.375	2.267	401	853	2.314	2.196	1.564	1.451	898	2.233	1.357	-	458		
Thị trấn Giang Tiên	1.151	1.123	365	481	1.073	1.123	903	898	650	948	890	-	157		
Xã Yên Ninh	2.132	1.869	104	267	1.928	1.897	745	528	197	1.897	504	-	133		
Xã Yên Trạch	1.621	1.467	92	84	1.494	1.220	353	83	27	1.354	919	-	36		
Xã Yên Đỗ	1.823	1.593	114	250	1.761	1.566	811	626	245	1.629	916	-	111		
Xã Yên Lạc	2.148	1.834	111	73	2.084	1.741	1.024	747	39	1.880	800	-	67		
Xã Ôn Lương	829	708	102	183	801	773	578	478	120	764	433	-	46		
Xã Động Đạt	2.419	2.212	207	402	2.307	1.902	1.380	1.052	325	2.138	1.152	-	99		
Xã Phú Lý	825	655	56	129	781	726	375	255	111	733	420	-	107		
Xã Phú Đô	1.668	1.430	75	105	1.658	1.461	1.063	533	57	1.574	555	-	28		
Xã Hợp Thành	844	652	48	38	805	728	402	211	29	719	537	-	28		
Xã Tức Tranh	2.524	2.487	424	364	2.411	2.303	1.517	701	192	1.987	1.195	-	100		
Xã Phấn Mễ	2.842	2.690	224	478	2.671	2.641	1.912	1.631	313	2.571	1.866	-	139		
Xã Vô Tranh	2.487	2.398	146	260	2.209	2.324	1.644	1.322	218	2.303	1.342	-	134		
Xã Cổ Lũng	2.675	2.564	128	527	2.562	2.473	1.704	1.579	692	2.354	1.489	-	265		

Huyện Phú Lương

34. Tỷ lệ hộ sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại có định/di động/máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Xuồng/ ghe	Ô tô
Tổng số	91,13	8,45	14,00	94,46	88,03	55,46	40,96	12,38	87,92	50,10	-	5,58
Thị trấn Du	95,43	16,86	35,93	97,40	92,46	65,82	61,08	37,78	93,99	57,14	-	19,27
Thị trấn Giang Tiên	97,60	31,69	41,84	93,28	97,60	78,51	78,08	56,51	82,38	77,37	-	13,61
Xã Yên Ninh	87,62	4,88	12,52	90,41	88,94	34,95	24,75	9,26	88,98	23,61	-	6,22
Xã Yên Trạch	90,52	5,66	5,16	92,15	75,25	21,77	5,12	1,69	83,51	56,67	-	2,24
Xã Yên Đổ	87,41	6,23	13,70	96,60	85,91	44,51	34,32	13,47	89,34	50,24	-	6,11
Xã Yên Lạc	85,38	5,18	3,38	97,03	81,07	47,67	34,77	1,81	87,51	37,24	-	3,12
Xã Ôn Lương	85,41	12,27	22,07	96,64	93,21	69,77	57,64	14,46	92,13	52,24	-	5,55
Xã Động Đạt	91,45	8,57	16,61	95,40	78,65	57,05	43,48	13,44	88,37	47,63	-	4,11
Xã Phú Lý	79,44	6,83	15,63	94,72	88,05	45,47	30,96	13,47	88,93	50,98	-	12,95
Xã Phú Đò	85,77	4,48	6,28	99,44	87,60	63,74	31,98	3,42	94,36	33,28	-	1,69
Xã Hợp Thành	77,23	5,70	4,51	95,44	86,29	47,69	24,99	3,38	85,19	63,68	-	3,37
Xã Tức Tranh	98,52	16,78	14,42	95,51	91,24	60,10	27,76	7,61	78,73	47,36	-	3,95
Xã Phán Mễ	94,62	7,86	16,81	93,99	92,90	67,27	57,40	11,01	90,45	65,66	-	4,88
Xã Vô Tranh	96,44	5,89	10,46	88,84	93,45	66,10	53,16	8,78	92,61	53,98	-	5,40
Xã Cổ Lũng	95,84	4,79	19,69	95,76	92,44	63,68	59,01	25,86	87,97	55,66	-	9,89

Huyện Phú Lương

35. Số hộ có nhà ở sử dụng các loại nhiên liệu dùng để thắp sáng chia theo đơn vị cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

	Số hộ (hộ)				Tỷ lệ sử dụng (%)				
	Tổng số hộ có nhà ở		Chia theo loại nhiên liệu dùng để thắp sáng		Chia theo loại nhiên liệu dùng để thắp sáng		Chia theo loại nhiên liệu dùng để thắp sáng		
	Điện lưới	Điện máy phát	Khí ga	Dầu lửa hoặc loại khác	Điện lưới	Điện máy phát	Khí ga	Dầu lửa hoặc loại khác	
Tổng số	25.988	25.934	25	9	20	99,79	0,09	0,04	0,08
Thị trấn Đu	2.375	2.375	-	-	-	100,00	-	-	-
Thị trấn Giang Tiên	1.151	1.151	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã Yên Ninh	2.133	2.123	-	-	10	99,51	-	-	0,48
Xã Yên Trạch	1.621	1.621	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã Yên Đỗ	1.823	1.814	8	-	-	99,54	0,46	-	-
Xã Yên Lạc	2.148	2.148	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã Ôn Lương	829	829	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã Động Đạt	2.419	2.403	7	9	-	99,33	0,29	0,38	-
Xã Phú Lý	825	825	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã Phú Đô	1.668	1.668	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã Hợp Thành	844	844	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã Tức Tranh	2.524	2.505	9	-	10	99,25	0,37	-	0,39
Xã Phán Miế	2.842	2.842	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã Vô Tranh	2.487	2.487	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã Cổ Lũng	2.675	2.675	-	-	-	100,00	-	-	-

Huyện Phú Lương

36. Số hộ có nhà ở sử dụng nguồn nước ăn uống chính, chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số hộ có nhà ở	Chia theo nguồn nước ăn uống chính								
		Nước máy	Nước mua	Nước giếng khoan	Nước giếng đào được bảo vệ	Nước giếng đào không được bảo vệ	Nước khe/mó không được bảo vệ	Nước khe/mó không được bảo vệ	Nước khác	
Tổng số	25.988	168	49	9.872	13.822	1.382	445	77	108	65
Thị trấn Đu	2.375	242	-	566	1.531	18	9	-	-	9
Thị trấn Giang Tiên	1.151	-	19	289	738	18	10	-	77	-
Xã Yên Ninh	2.132	48	-	1.456	368	17	168	40	-	37
Xã Yên Trạch	1.621	-	-	737	646	229	-	9	-	-
Xã Yên Đỗ	1.823	-	-	907	834	18	46	-	-	19
Xã Yên Lạc	2.148	-	-	818	1.164	67	100	-	-	-
Xã Ôn Lương	829	9	-	496	324	-	-	-	-	-
Xã Đông Đạt	2.419	70	8	1.317	1.013	10	-	-	-	-
Xã Phú Lý	825	-	-	374	442	-	9	-	-	-
Xã Phú Đô	1.668	-	-	581	862	102	113	10	-	-
Xã Hợp Thành	844	-	-	469	10	345	-	19	-	-
Xã Túc Tranh	2.524	20	-	393	1.786	325	-	-	-	-
Xã Phán Mễ	2.842	11	22	920	1.838	30	-	-	22	-
Xã Vó Tranh	2.487	10	-	292	1.995	189	-	-	-	-
Xã Cổ Lũng	2.675	-	-	824	1.803	31	-	-	9	9

Huyện Phú Lương

37. Tỷ lệ hộ có nhà ở sử dụng nguồn nước ăn uống chính, chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số hộ có nhà ở	Chia theo nguồn nước ăn uống chính									
		Nước máy	Nước mưa	Nước giếng khoan	Nước giếng đào được bảo vệ	Nước giếng đào không được bảo vệ	Nước khe/mỏ được bảo vệ	Nước khe/mỏ không được bảo vệ	Nước mưa	Nước khác	
Tổng số	100,00	0,64	0,19	37,99	53,19	5,32	1,71	0,30	0,41	0,25	
Thị trấn Đu	100,00	10,20	-	23,84	64,45	0,77	0,37	-	-	0,37	
Thị trấn Giang Tiên	100,00	-	1,69	25,09	64,14	1,56	0,84	-	6,68	-	
Xã Yên Ninh	82,76	2,24	-	68,26	+	0,78	7,89	1,85	-	1,74	
Xã Yên Trạch	100,00	-	-	45,48	39,84	14,14	-	0,54	-	-	
Xã Yên Đỗ	100,00	-	-	49,76	45,73	0,99	2,51	-	-	1,02	
Xã Yên Lạc	100,00	-	-	38,06	54,19	3,10	4,65	-	-	-	
Xã Ôn Lương	100,00	1,11	-	59,81	39,08	-	-	-	-	-	
Xã Động Đạt	100,00	2,89	0,34	54,47	41,90	0,41	-	-	-	-	
Xã Phú Lý	100,00	-	-	45,33	53,62	-	1,04	-	-	-	
Xã Phú Đô	100,00	-	-	34,84	51,68	6,14	6,77	0,58	-	-	
Xã Hợp Thành	100,00	-	-	55,64	1,15	40,94	-	2,27	-	-	
Xã Tức Tranh	100,00	0,79	-	15,56	70,77	12,88	-	-	-	-	
Xã Phán Mễ	100,00	0,39	0,77	32,35	64,65	1,07	-	-	0,77	-	
Xã Vô Tranh	100,00	0,39	-	11,75	80,24	7,62	-	-	-	-	
Xã Cổ Lũng	100,00	-	-	30,78	67,38	1,17	-	-	0,34	0,34	